

06

THÀNH CÔNG NỐI TIẾP CỦA TECH

- ◆ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 21 tháng 10 năm 2022. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Ngày 30 tháng 1 năm 2023, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 của Ngân hàng được thay đổi lần thứ 56.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
3	Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
4	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
5	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)
6	Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
7	Ông Lee Boon Huat	Thành viên
8	Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
9	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
2	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
3	Ông Mag Rer Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên

Ban lãnh đạo

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
2	Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (từ ngày 11 tháng 1 năm 2022)
3	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
4	Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyển đổi (đến ngày 21 tháng 1 năm 2022)
5	Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
6	Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (từ ngày 11 tháng 1 năm 2022)
7	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (đến ngày 10 tháng 1 năm 2022) kiêm Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (đến ngày 21 tháng 1 năm 2022)
8	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
9	Ông Darren Neale Buckley	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
10	Bà Nikki Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
11	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
12	Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
13	Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
14	Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
15	Ông Kyle Timothy Justin	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi (đến ngày 30 tháng 10 năm 2022)
16	Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi Ngân hàng số
17	Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược kiêm Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi (từ ngày 31 tháng 8 năm 2022 đến ngày 19 tháng 10 năm 2022) Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng (từ ngày 20 tháng 10 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch HĐQT.

Ông Jens Lottner được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2020.

Kiểm toán viên

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của ban lãnh đạo đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Ngân hàng cần phải:

- ◆ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ◆ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ◆ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ◆ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Lãnh đạo Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công bố của ban lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Lãnh đạo:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 145 đến trang 211, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B02/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	4.215.721	3.578.643
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	11.475.590	4.908.529
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	82.873.754	70.515.258
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	69.925.143	39.450.727
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	13.049.711	31.064.531
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.4	(101.100)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	961.034	5.070.812
Chứng khoán kinh doanh		961.034	5.074.479
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(3.667)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	-	293.768
Cho vay khách hàng		415.752.256	343.605.581
Cho vay khách hàng	9	420.523.705	347.341.244
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.771.449)	(3.735.663)
Hoạt động mua nợ	11	107.725	133.418
Mua nợ		110.221	136.108
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.496)	(2.690)
Chứng khoán đầu tư	12	103.651.920	97.586.088
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	104.031.921	98.092.062
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(380.001)	(705.974)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	12.813	12.813
Đầu tư dài hạn khác	13.1	13.962	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	14	8.411.382	7.224.481
Tài sản cố định hữu hình	14.1	3.696.812	3.628.732
Nguyên giá tài sản cố định		5.156.346	4.824.092
Khấu hao tài sản cố định		(1.459.534)	(1.195.360)
Tài sản cố định vô hình	14.2	4.714.570	3.595.749
Nguyên giá tài sản cố định		5.913.538	4.541.141
Hao mòn tài sản cố định		(1.198.968)	(945.392)
Bất động sản đầu tư	15	1.053.124	1.088.924
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.435.699	1.435.699
Khấu hao bất động sản đầu tư		(382.575)	(346.775)

	Thuyết minh	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tài sản Có khác	16	70.517.225	34.710.635
Các khoản phải thu		61.609.133	28.117.180
Các khoản lãi, phí phải thu		8.028.730	5.807.801
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		61.050	17.460
Tài sản Có khác		1.616.735	1.448.617
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(798.423)	(680.423)
TỔNG TÀI SẢN		699.032.544	568.728.950
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	7.826	842
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		7.826	842
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18	167.562.969	112.458.691
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.1	61.293.738	45.606.142
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.2	106.269.231	66.852.549
Tiền gửi của khách hàng	19	358.403.785	314.752.525
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	1.851.213	-
Phát hành giấy tờ có giá	21	34.006.619	33.679.824
Các khoản nợ khác	22	23.775.166	14.795.596
Các khoản lãi, phí phải trả		6.144.022	3.121.881
Các khoản phải trả và công nợ khác		17.631.144	11.673.715
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		585.607.578	475.687.478
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		36.204.797	35.585.622
Vốn điều lệ		35.172.385	35.109.148
Thặng dư vốn cổ phần		476.415	476.474
Vốn khác		555.997	-
Các quỹ		11.608.569	9.155.896
Lợi nhuận chưa phân phối		64.482.685	47.453.056
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.128.915	846.898
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	113.424.966	93.041.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		699.032.544	568.728.950

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Thuyết minh	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		13.253.457	56.682
Cam kết giao dịch hối đoái		360.120.743	279.342.444
<i>Cam kết mua ngoại tệ giao ngay</i>		2.450.745	1.147.456
<i>Cam kết bán ngoại tệ giao ngay</i>		1.361.969	3.155.974
<i>Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>		178.699.591	137.419.741
<i>Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>		177.608.438	137.619.273
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		64.666.942	47.054.297
Bảo lãnh khác		44.870.251	30.068.017
Các cam kết khác		449.697.675	358.478.746
<i>Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ</i>		42.535.867	43.139.850
<i>Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND</i>		42.343.196	43.642.094
<i>Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ</i>		25.100.370	12.424.688
<i>Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND</i>		15.173	781.540
<i>Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá</i>		13.357.717	13.359.572
<i>Hạn mức tín dụng chưa sử dụng</i>		326.345.352	244.944.122
<i>Cam kết khác</i>		-	186.880
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	1.858.878	1.634.636
Nợ khó đòi đã xử lý	40	46.946.553	44.636.762
Tài sản và chứng từ khác	41	172.003.576	165.905.108
		1.153.418.075	927.176.692

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thảo
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	44.752.636	35.503.251
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(14.462.861)	(8.804.638)
Thu nhập lãi thuần		30.289.775	26.698.613
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.840.337	8.239.494
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.312.843)	(1.857.254)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	8.527.494	6.382.240
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(275.063)	231.416
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(241.845)	152.305
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	425.553	1.804.408
Thu nhập từ hoạt động khác		4.499.949	4.343.731
Chi phí hoạt động khác		(2.332.574)	(2.540.485)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	2.167.375	1.803.246
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	8.791	4.063
Tổng thu nhập hoạt động		40.902.080	37.076.291
Chi phí hoạt động	33	(13.398.018)	(11.173.395)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		27.504.062	25.902.896
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.936.294)	(2.664.603)
Tổng lợi nhuận trước thuế		25.567.768	23.238.293
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(5.174.932)	(4.840.371)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.3	43.590	17.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.131.342)	(4.822.911)
Lợi nhuận sau thuế		20.436.426	18.415.382
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(286.049)	(363.132)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		20.150.377	18.052.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	5.725	5.137
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	(*)	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

Người lập: Người phê duyệt: Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thảo
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		43.558.389	35.224.259
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.185.090)	(9.042.851)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.451.733	5.958.416
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		(420.995)	2.502.188
Thu nhập khác		605.946	816.228
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.311.053	1.121.235
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.006.073)	(8.687.948)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(2.301.394)	(4.829.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		29.013.569	23.061.616
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		18.490.986	(23.454.273)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		13.920.515	(10.804.075)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		293.768	(293.768)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(73.182.461)	(69.816.629)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, bù đắp tổn thất các khoản	10	(683.006)	(626.647)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(36.029.613)	(15.607.626)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		55.104.278	64.973.879
Tăng tiền gửi của khách hàng		43.658.244	37.294.716
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.026.795	5.780.184
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.851.213	(266.926)
Tăng khác về công nợ hoạt động		2.009.069	2.598.519
Chi từ các quỹ	24.1	(4.856)	(10.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.468.501	12.828.221
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.110.111)	(939.995)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		44.111	57.506
Tiền chi thanh lý tài sản cố định		(51)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.497)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.776	4.043
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.057.275)	(879.943)

Thuyết minh	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	63.178	60.053
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(700.000)	-
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	1.894	-
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	(74.648)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	(709.576)	60.053
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	36	53.701.650
	47.604.230	12.008.331
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	101.305.880
	47.604.230	47.604.230

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thảo
Kế toánHà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023**Bà Nguyễn Thị Trà My**
Kế toán trưởng**Ông Jens Lottner**
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông tin chung

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 21 tháng 10 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Ngày 30 tháng 1 năm 2023, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 của Ngân hàng được thay đổi lần thứ 56.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 35.172.385.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 35.109.147.980.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm (300) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023, Hội sở chính của Ngân hàng chuyển đến 6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/7/2022 (*)	Các hoạt động chứng khoán	88,79884%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 23 ngày 19/10/2021 (**)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/11/2022	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.	88,99956%

(*) Tại ngày 21 tháng 2 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương là 1.126.994.200.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 18/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 2 năm 2023.

(**) Ngày 18 tháng 1 năm 2023, Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102786255 lần thứ 25.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là **12.339 người** (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.506 người).

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”) và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số

479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm:

- ◆ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ◆ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ◆ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ◆ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ◆ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và

kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 27”)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 27 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN.

Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- ◆ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ◆ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ◆ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng;

Thông tư 27 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”)

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và

bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 sửa đổi và bổ sung Điều (a), Khoản 1 Điều 5, đối với việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Theo đó, Thông tư 24 không quy định trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của NHNN (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

4.4. Chứng khoán kinh doanh

4.4.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ◆ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- ◆ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2. Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24 được mô tả trong Thuyết minh 4.7.3.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại Thuyết minh 4.6.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.4.3. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao

dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

STT	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ◆ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ◆ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ◆ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

STT	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ◆ Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- ◆ Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ◆ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ◆ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ◆ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ◆ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các

khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ngân hàng đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“TCBS”) – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng phải thu từ hoạt động ký quỹ và ứng trước cho nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được trình bày tại Thuyết minh 4.14 theo quy định của Thông tư 48, nhằm xem xét bản chất cụ thể của các khoản phải thu này và đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.7. Chứng khoán đầu tư

4.7.1. Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3. Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại Thuyết minh 4.9.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại Thuyết minh 4.9.

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4.9.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Số dư dự phòng các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương mà Ngân hàng đã trích lập đến trước thời điểm Thông tư 24 có hiệu lực thi hành được hoàn nhập trong năm 2022.

Đối với phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9. Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ

lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

4.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 10 năm

4.11. Tài sản cố định vô hình

4.11.1. Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản

chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12. Bất động sản đầu tư

4.12.1. Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bắt động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4.12.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Bất động sản đầu tư	Thời gian khấu hao
Nhà cửa	10 - 40 năm

4.13. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.14. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong

trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục “*Chi phí hoạt động*” của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.16. Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.14 được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương

lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.17. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.18. Vốn cổ phần

4.18.1. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.18.2. Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.18.3. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18.4. Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ♦ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ♦ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương kết chuyển quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính theo quy định của Thông tư 114.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.19. Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.19.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.19.2. Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19.3. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.19.4. Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ♦ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong năm.
- ♦ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 11.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

4.19.5. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4.20. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được

ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.23. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.24. Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1. Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.24.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24.3. Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.25. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.26. Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27. Lợi ích của nhân viên

4.27.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.27.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.28. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.28.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ◆ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - *Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc*

- *Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc*
- *Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).*

- ◆ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ◆ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ◆ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ◆ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ◆ Các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ◆ Các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ◆ Các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ◆ Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- ◆ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ◆ Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.28.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ◆ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - *Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc*
 - *Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc*
 - *Là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).*
- ◆ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục

đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.29. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

4.30. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập dựa trên bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Tiền mặt, vàng

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	3.705.655	3.220.911
Tiền mặt bằng ngoại tệ	510.066	352.297
Vàng	-	5.435
	4.215.721	3.578.643

6. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
<i>Bằng VND</i>	<i>11.349.296</i>	<i>4.551.663</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>126.294</i>	<i>356.866</i>
	11.475.590	4.908.529

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

7. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

7.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.770.473	8.127.786
<i>Bảng VND</i>	486.136	224.066
<i>Bảng ngoại tệ</i>	11.284.337	7.903.720
Tiền gửi có kỳ hạn	58.154.670	31.322.941
<i>Bảng VND</i>	42.981.000	23.748.166
<i>Bảng ngoại tệ</i>	15.173.670	7.574.775
	69.925.143	39.450.727

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn		
<i>Bảng VND</i>	0,00%	0,00%
<i>Bảng ngoại tệ</i>	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
<i>Bảng VND</i>	3,50% - 9,50%	0,00% - 5,25%
<i>Bảng ngoại tệ</i>	4,20% - 4,30%	0,01% - 0,20%

7.2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	13.049.711	31.064.531
<i>Bảng VND</i>	13.036.790	30.604.703
<i>Bảng ngoại tệ</i>	12.921	459.828
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	(101.100)	-
	12.948.611	31.064.531

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Bảng VND	0,00% - 12,00%	0,80% - 3,45%
Bảng ngoại tệ	4,64%	1,15% - 1,46%

7.3. Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.103.281	99,86	62.387.472	100,00
Nợ có khả năng mất vốn	101.100	0,14	-	-
	71.204.381	100,00	62.387.472	100,00

7.4. Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	101.100	-
	101.100	-

Biến động dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (<i>Thuyết minh 34</i>)	-	101.100	101.100
Số dư cuối năm	-	101.100	101.100

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	961.034	5.074.479
Trái phiếu Chính phủ	961.034	2.841.047
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.233.432
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(3.667)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(3.667)
	961.034	5.070.812

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	2.233.432

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2022	-	3.667	3.667
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	-	(3.667)	(3.667)
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	-	9.871	9.871
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	-	1.896	1.896
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	(8.100)	(8.100)
Tại ngày 31/12/2021	-	3.667	3.667

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	961.034	2.841.047
Chưa niêm yết	-	2.233.432
	961.034	5.074.479

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	403.202.460	324.750.868
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.930.134	6.696.171
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.042	41.257
Các khoản trả thay khách hàng	19.625	1.416
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.840	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.354.604	15.851.532
	420.523.705	347.341.244

Lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	0,00% - 15,70%	0,00% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50% - 8,61%	1,50% - 5,92%

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	399.403.381	94,98	327.051.002	94,16
Nợ cần chú ý	8.733.115	2,08	2.144.836	0,62
Nợ dưới tiêu chuẩn	901.592	0,21	678.516	0,19
Nợ nghi ngờ	1.131.087	0,27	860.243	0,25
Nợ có khả năng mất vốn	999.926	0,24	755.115	0,22
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.354.604	2,22	15.851.532	4,56
	420.523.705	100,00	347.341.244	100,00

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	132.857.217	31,59	98.786.451	28,44
Nợ trung hạn	79.300.508	18,86	93.573.522	26,94
Nợ dài hạn	199.011.376	47,33	139.129.739	40,06
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.354.604	2,22	15.851.532	4,56
	420.523.705	100,00	347.341.244	100,00

9.3. Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	193.716.757	46,07	184.907.782	53,24
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.095.342	0,50	911.643	0,26
Khai khoáng	1.451.843	0,34	1.719.047	0,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28.006.736	6,66	28.699.541	8,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.951.228	0,94	4.489.294	1,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28.872	0,01	69.892	0,02
Xây dựng	12.093.130	2,88	12.949.773	3,73
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.129.848	8,12	34.708.861	9,99
Vận tải kho bãi	1.516.639	0,36	2.369.405	0,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	245.674	0,06	180.356	0,05
Thông tin và truyền thông	362.959	0,09	680.877	0,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45.852	0,01	1.241.371	0,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản	108.805.146	25,87	95.612.780	27,53
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	259.405	0,06	350.679	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	448.661	0,11	293.411	0,09
Giáo dục và đào tạo	104.111	0,02	181.274	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	48.332	0,01	250.411	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.984	0,00	21.075	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	113.995	0,03	178.092	0,05
Cho vay cá nhân	217.452.344	51,71	146.581.930	42,20
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.354.604	2,22	15.851.532	4,56
	420.523.705	100,00	347.341.244	100,00

9.4. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	193.716.757	46,07	184.907.782	53,24
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	4.522.732	1,08	4.464.934	1,29
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	102.451.642	24,36	73.427.678	21,14
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	44.232	0,01	403.611	0,12
Công ty cổ phần khác	85.272.750	20,28	104.296.153	30,03
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	158.070	0,04	347.689	0,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.208.940	0,29	1.949.719	0,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.423	0,00	14.475	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	44.968	0,01	3.523	0,00
Cho vay cá nhân	217.452.344	51,71	146.581.930	42,20
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.354.604	2,22	15.851.532	4,56
	420.523.705	100,00	347.341.244	100,00

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng chung	3.146.428	2.599.397
Dự phòng cụ thể	1.625.021	1.136.266
	4.771.449	3.735.663

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2022	2.599.397	1.136.266	3.735.663
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (*) (Thuyết minh 34)	547.031	1.171.761	1.718.792
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	(683.006)	(683.006)
Tại ngày 31/12/2022	3.146.428	1.625.021	4.771.449

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã trích 100% số dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	1.879.473	334.775	2.214.248
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 34)	719.924	1.428.138	2.148.062
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	(626.647)	(626.647)
Tại ngày 31/12/2021	2.599.397	1.136.266	3.735.663

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	110.221	136.108
Dự phòng rủi ro mua nợ	(2.496)	(2.690)
	107.725	133.418

Chi tiết giá trị của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	108.539	134.426
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	110.221	136.108

Phân tích chất lượng của hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.539	98,47	134.426	98,76
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	1,53	1.682	1,24
	110.221	100,00	136.108	100,00

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	2.690	1.682
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 34)	(194)	1.008
Số dư cuối năm	2.496	2.690

12. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	104.031.921	98.092.062
Chứng khoán nợ	102.946.394	97.435.523
Chứng khoán vốn	1.085.527	656.539
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000
Chứng khoán nợ	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(380.001)	(705.974)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(380.001)	(514.601)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(191.373)
	103.651.920	97.586.088

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	102.946.394	97.435.523
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	37.868.964	14.437.924
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.062.608	20.388.806
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	3.881.081	4.583.639
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	41.014.822	62.608.793
Chứng khoán vốn	1.085.527	656.539
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.080.016	651.028
Chứng chỉ Quỹ	5.511	5.511
	104.031.921	98.092.062
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(380.001)	(514.601)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(291.944)	(456.507)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(44.344)	(36.519)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(43.713)	(21.575)
	103.651.920	97.577.461

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(191.373)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(191.373)
	-	8.627

12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	56.772.648	97,18	76.749.546	99,74
Nợ cần chú ý	1.650.000	2,82	-	0,00
Nợ có khả năng mất vốn	-	0,00	200.000	0,26
	58.422.648	100,00	76.949.546	100,00

12.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	336.288	684.399
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	43.713	21.575
	380.001	705.974

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2022	456.507	227.892	21.575	705.974
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(164.563)	(183.548)	22.138	(325.973)
Tại ngày 31/12/2022	291.944	44.344	43.713	380.001

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	373.566	-	12.145	385.711
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 30)	82.941	227.892	11.730	322.563
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	-	(2.300)	(2.300)
Tại ngày 31/12/2021	456.507	227.892	21.575	705.974

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	13.962	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	12.813	12.813

13.1. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	3.300	0,00	3.300
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
		13.962		13.962

13.2. Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	1.149	660
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	-	489
Số dư cuối năm	1.149	1.149

14. Tài sản cố định

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Mua trong năm	13	475.992	18.198	4.118	498.321
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.880	86.776	-	9.058	128.714
Thanh lý	-	(240.818)	(50.156)	(728)	(291.702)
Biến động khác	-	(3.079)	-	-	(3.079)
Tại ngày 31/12/2022	1.948.327	2.916.009	278.131	13.879	5.156.346
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2022	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Khấu hao trong năm	42.004	383.721	27.932	1.478	455.135
Thanh lý	-	(140.205)	(50.028)	(728)	(190.961)
Tại ngày 31/12/2022	155.152	1.202.076	100.561	1.745	1.459.534
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2022	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732
Tại ngày 31/12/2022	1.793.175	1.713.933	177.570	12.134	3.696.812

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2021	261.028	1.886.204	267.759	1.358	2.416.349
Mua trong năm	221.394	441.594	34.558	184	697.730
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.438.664	411.378	18.667	-	1.868.709
Thanh lý	(5.652)	(143.800)	(10.895)	(111)	(160.458)
Biến động khác	-	1.762	-	-	1.762
Tại ngày 31/12/2021	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2021	36.436	803.902	104.078	991	945.407
Khấu hao trong năm	79.510	298.431	29.283	37	407.261
Thanh lý	(2.798)	(143.773)	(10.704)	(33)	(157.308)
Tại ngày 31/12/2021	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2021	224.592	1.082.302	163.681	367	1.470.942
Tại ngày 31/12/2021	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	306.246	382.466

14.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Mua trong năm	1.626	610.164	-	611.790
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.545	764.278	-	775.823
Thanh lý	-	(12.529)	-	(12.529)
Biến động khác	-	(2.687)	-	(2.687)
Tại ngày 31/12/2022	2.635.698	3.265.918	11.922	5.913.538
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2022	232	942.856	2.304	945.392
Hao mòn trong năm	8	265.169	1.055	266.232
Thanh lý	-	(12.245)	-	(12.245)
Biến động khác	-	(411)	-	(411)
Tại ngày 31/12/2022	240	1.195.369	3.359	1.198.968
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749
Tại ngày 31/12/2022	2.635.458	2.070.549	8.563	4.714.570

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2021	2.622.454	1.296.198	4.551	3.923.203
Mua trong năm	958	241.042	265	242.265
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	372.409	7.106	379.515
Thanh lý	(885)	(160)	-	(1.045)
Biến động khác	-	(2.797)	-	(2.797)
Tại ngày 31/12/2021	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2021	476	778.003	2.243	780.722
Hao mòn trong năm	14	165.013	61	165.088
Thanh lý	(258)	(160)	-	(418)
Tại ngày 31/12/2021	232	942.856	2.304	945.392
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2021	2.621.978	518.195	2.308	3.142.481
Tại ngày 31/12/2021	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	346.759	492.485

15. Bất động sản đầu tư

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Nhà cửa triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2022	1.435.699
Tại ngày 31/12/2022	1.435.699
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2022	346.775
Khấu hao trong năm	35.800
Tại ngày 31/12/2022	382.575
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2022	1.088.924
Tại ngày 31/12/2022	1.053.124

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Nhà cửa triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2021	1.435.699
Tại ngày 31/12/2021	1.435.699
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2021	310.975
Khấu hao trong năm	35.800
Tại ngày 31/12/2021	346.775
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2021	1.124.724
Tại ngày 31/12/2021	1.088.924

Bất động sản đầu tư bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng và khấu hao lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 382.575 triệu đồng.

16. Tài sản Có khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản phải thu	61.609.133	28.117.180
Các khoản phải thu nội bộ	115.626	79.016
Các khoản phải thu bên ngoài	61.493.507	28.038.164
<i>Đặt cọc thuê văn phòng (i)</i>	1.396.662	898.432
<i>Đặt cọc mua văn phòng (i)</i>	9.703.207	-
<i>Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất</i>	29.366	20.006
<i>Tạm ứng hợp đồng</i>	921.272	428.541
<i>Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai</i>	52.251	50.747
<i>Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (ii)</i>	520.020	814.603
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)</i>	2.449.111	1.247.158
<i>Phải thu từ UPAS L/C</i>	42.342.081	23.915.577
<i>(Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (iii)</i>		
<i>Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)</i>	330.311	449.939
<i>Phải thu từ hoạt động chứng khoán</i>	3.449.677	-
<i>Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 23)</i>	3.612	-
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	295.937	213.161
Các khoản lãi, phí phải thu	8.028.730	5.807.801
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 23.3)	61.050	17.460
Tài sản Có khác	1.616.735	1.448.617
Vật liệu	17.489	22.107
Chi phí trả trước	1.598.624	1.424.814
Tài sản Có khác	622	1.696
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(798.423)	(680.423)
	70.517.225	34.710.635

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê, mua văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng.
- (iii) Các khoản phải thu từ dịch vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng tài trợ thanh toán cho người thụ hưởng trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.
- (iv) Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	330.311	449.939

v. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay), và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Dự phòng rủi ro khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	330.311	449.939
<i>Dự phòng cụ thể</i>	330.311	449.939
Dự phòng rủi ro khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	415.591	179.367
<i>Dự phòng chung</i>	316.231	179.367
<i>Dự phòng cụ thể</i>	99.360	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	52.521	51.117
	798.423	680.423

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Số dư đầu năm	680.423	189.892
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong năm (<i>Thuyết minh 34</i>)	(119.628)	425.500
<i>Dự phòng cụ thể</i>	(119.628)	425.500
Trích lập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong năm (<i>Thuyết minh 34</i>)	236.224	90.033
<i>Dự phòng chung</i>	136.864	90.033
<i>Dự phòng cụ thể</i>	99.360	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	1.404	(25.002)
Số dư cuối năm	798.423	680.423

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam		
Bằng VND	7.826	842
	7.826	842

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

18.1. Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	776.778	518.192
<i>Bằng VND</i>	771.246	375.303
<i>Bằng ngoại tệ</i>	5.532	142.889
Tiền gửi có kỳ hạn	60.516.960	45.087.950
<i>Bằng VND</i>	39.340.000	35.788.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	21.176.960	9.299.950
	61.293.738	45.606.142

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 10,50%	0,80% - 3,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,15% - 4,50%	0,19% - 0,40%

18.2. Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Bằng VND	21.603.024	12.004.051
Bằng ngoại tệ	84.666.207	54.848.498
	106.269.231	66.852.549

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Bằng VND	3,57% - 12,90%	1,50% - 8,00%
Bằng ngoại tệ	0,75% - 12,25%	0,70% - 4,38%

19. Tiền gửi của khách hàng**19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	123.079.324	147.861.145
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.445.822	140.018.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.633.502	7.842.964
Tiền gửi có kỳ hạn	225.941.947	155.894.254
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	222.345.948	151.837.741
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.595.999	4.056.513
Tiền gửi ký quỹ	9.382.514	10.997.126
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	9.308.312	10.940.538
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	74.202	56.588
	358.403.785	314.752.525

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,20%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 9,60%	0,20% - 7,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,60%

19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022		31/12/2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	114.409.809	31,92	94.673.691	30,08
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	15.402.482	4,30	3.986.470	1,27
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	44.480.777	12,42	36.478.425	11,59
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	84.681	0,02	92.415	0,03
Công ty cổ phần khác	47.740.094	13,32	46.191.977	14,68
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	144.372	0,04	147.299	0,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.414.566	1,23	4.779.856	1,52
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.906	0,00	11.933	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.984.725	0,55	1.937.124	0,61
Khác	143.206	0,04	1.048.192	0,33
Tiền gửi của cá nhân	243.993.976	68,08	220.078.834	69,92
	358.403.785	100,00	314.752.525	100,00

20. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	104.596.820	(485.237)	117.920.007	(28.828)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	179.859.303	(1.169.554)	138.102.399	197.924
Giao dịch hoán đổi lãi suất	41.164.196	(196.422)	43.642.094	124.672
	325.620.319	(1.851.213)	299.664.500	293.768

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Từ 12 tháng đến 5 năm (i)	34.006.619	32.979.824
Trên 5 năm	-	700.000
	34.006.619	33.679.824

(i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 3,50% đến 14,51% (2021: 3,50% đến 8,40%).

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	6.144.022	3.121.881
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.631.144	11.673.715
Các khoản phải trả nội bộ	8.335	12.937
Các khoản phải trả bên ngoài	17.622.809	11.660.778
<i>Chuyển tiền phải trả</i>	1.272.730	1.911.365
<i>Phải trả nhân viên</i>	2.366.253	2.263.619
<i>Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 23)</i>	4.255.802	1.373.333
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	544.330	633.051
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	24.529	21.481
<i>Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý</i>	11.380	44.386
<i>Chi phí trích trước</i>	1.352.075	873.783
<i>Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách đang chờ thanh toán</i>	44.707	32.370
<i>Thu chi hệ giữa các TCTD</i>	1.703.887	1.538.616
<i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	52.737	79.323
<i>Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>	5.272.870	2.361.816
<i>Các khoản phải trả khác</i>	721.509	527.635
	23.775.166	14.795.596

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải trả	
Thuế giá trị gia tăng	42.436	446.036	(452.032)	-	36.440	
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	1.190.015	5.174.951	(2.301.394)	(3.612)	4.067.184	
Các loại thuế khác	140.882	2.103.878	(2.092.582)	-	152.178	
Thuế phải trả	1.373.333	7.724.865	(4.846.008)	(3.612)	4.255.802	

23.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ước tính như sau:

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	25.567.768	23.238.293
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.776)	(4.063)
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.379.228)	(730.790)
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	69.810	117.305
Điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ	1.684.498	1.207.065
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.934.072	23.827.810
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5.186.814	4.765.562
Điều chỉnh (giảm)/tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm này	(11.882)	74.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	5.174.932	4.840.371
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.190.015	1.179.555
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(2.301.394)	(4.829.911)
Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	19	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.063.572	1.190.015

23.2. Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2021: 20%).

23.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu năm	17.460	-
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	43.590	17.460
Số dư cuối năm	61.050	17.460

24. Vốn và quỹ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Đơn vị: triệu đồng									
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2022	35.109.148	476.474	2.664.436	6.490.986	474	9.155.896	47.453.056	846.898	-	93.041.472
Tăng vốn trong năm	63.237	(59)	-	-	-	-	-	1.894	-	65.072
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	20.150.377	286.049	-	20.436.426
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	897.122	1.794.245	-	2.691.367	(2.691.367)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(38.500)	-	-	(38.500)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(4.856)	-	(4.856)	-	-	-	(4.856)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(74.648)	-	(74.648)
Công ty con kết chuyển các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(116.919)	(116.919)	-	(233.838)	(390.881)	68.722	555.997	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	35.172.385	476.415	3.444.639	8.163.456	474	11.608.569	64.482.685	1.128.915	555.997	113.424.966

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Đơn vị: triệu đồng									
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	35.049.062	476.507	1.872.102	4.917.067	474	6.789.643	31.815.808	483.766	-	74.614.786
Tăng vốn trong năm	60.086	(33)	-	-	-	-	-	-	60.053	60.053
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	18.052.250	363.132	-	18.415.382
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	792.334	1.584.668	-	2.377.002	(2.377.002)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(38.000)	-	-	(38.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(10.749)	-	(10.749)	-	-	-	(10.749)
Số dư tại ngày 31/12/2021	35.109.148	476.474	2.664.436	6.490.986	474	9.155.896	47.453.056	846.898	-	93.041.472

24.2. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Vốn điều lệ	35.172.385	35.109.148
Thặng dư vốn cổ phần	476.415	476.474
	35.648.800	35.585.622

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.517.238.514	3.510.914.798
Vốn cổ phần đã phát hành	3.517.238.514	3.510.914.798
Cổ phiếu phổ thông	3.517.238.514	3.510.914.798

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2022	2021
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	3.510.914.798	3.504.906.230
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	6.323.716	6.008.568
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	3.517.238.514	3.510.914.798

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc Họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24.3. Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.409.942	266.751
Thu nhập lãi cho vay	34.247.955	27.259.759
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.885.156	7.068.841
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	577.420	360.644
Thu từ hoạt động mua nợ	10.176	7.400
Thu khác từ hoạt động tín dụng	621.987	539.856
	44.752.636	35.503.251

26. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	9.212.164	6.256.038
Trả lãi tiền vay	3.156.518	829.396
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.897.675	1.635.280
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	196.504	83.924
	14.462.861	8.804.638

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.840.337	8.239.494
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	6.566.746	3.739.055
Dịch vụ ngân quỹ	287	3.055
Dịch vụ ủy thác và đại lý	710.835	662.083
Dịch vụ tư vấn	141.699	221.285
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	1.750.638	1.558.318
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	598.252	860.488
Dịch vụ môi giới chứng khoán	753.760	746.828
Dịch vụ quản lý Quỹ	307.706	428.685
Dịch vụ khác	10.414	19.697
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.312.843)	(1.857.254)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(2.028.053)	(1.532.395)
Dịch vụ ngân quỹ	(74.639)	(71.398)
Dịch vụ môi giới chứng khoán	(154.916)	(166.005)
Dịch vụ tư vấn	(274)	(136)
Dịch vụ khác	(54.961)	(87.320)
	8.527.494	6.382.240

28. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.819.491	1.543.299
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.329.040	339.506
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.490.451	1.203.793
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.094.554)	(1.311.883)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(477.916)	(209.406)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.616.638)	(1.102.477)
	(275.063)	231.416

29. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	108.741	567.239
Chi phí cho mua bán chứng khoán kinh doanh	(354.253)	(413.038)
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	3.667	(1.896)
	(241.845)	152.305

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	927.729	2.639.664
Chi phí cho mua bán chứng khoán đầu tư	(828.149)	(512.693)
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	348.111	(310.833)
Trích lập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	(22.138)	(11.730)
	425.553	1.804.408

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	4.499.949	4.343.731
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.550.299	2.814.928
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.311.053	1.121.235
Thu nhập khác	638.597	407.568
Chi phí hoạt động khác	(2.332.574)	(2.540.485)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.087.707)	(2.081.690)
Chi phí công tác xã hội	(57.156)	(316.337)
Chi phí khác	(187.711)	(142.458)
	2.167.375	1.803.246

32. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	8.791	4.063

33. Chi phí hoạt động

Thuyết minh	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng	
Lương và các chi phí liên quan	37	6.515.485	6.356.228
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		2.013.312	1.234.037
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		554.689	533.743
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		757.167	608.149
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		331.183	331.295
Chi phí công nghệ thông tin (*)		635.927	264.951
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		187.371	146.640
Chi phí dụng cụ và thiết bị		136.933	141.227
Chi phí thông tin liên lạc		63.899	90.494
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		91.961	87.629
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		347.127	313.727
Công tác phí		56.869	45.542
Trích lập chi phí dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	-	489
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng các tài sản Có khác	16	1.404	(25.002)
Chi phí dịch vụ tư vấn		407.121	370.963
Chi phí đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		105.329	47.545
Chi phí hoạt động khác		1.192.241	625.738
		13.398.018	11.173.395

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Thuyết minh	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng	
Chi phí dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.4	101.100	-
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	547.031	719.924
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.171.761	1.428.138
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	11	(194)	1.008
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng cụ thể cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	16	(119.628)	425.500
Chi phí dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16	236.224	90.033
		1.936.294	2.664.603

35. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ

phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	20.150.377	18.052.250
Điều chỉnh cho quỹ phúc lợi	(38.500)	(38.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	20.111.877	18.014.250
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	20.111.877	18.014.250
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.513.028.478	3.506.552.413
Ảnh hưởng suy giảm do phát hành thêm cổ phiếu (*)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	3.513.028.478	3.506.552.413
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.725	5.137
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(*)	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền mặt, vàng	4.215.721	3.578.643
Tiền gửi tại NHNN	11.475.590	4.908.529
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	15.690.426	143.497
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	69.924.143	38.973.561
	101.305.880	47.604.230

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	2022 triệu đồng	2021 triệu đồng
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	12.339	12.506
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.423	12.154
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	5.554.552	5.300.287
2. Phụ cấp và thu nhập khác	960.933	1.055.941
3. Tổng thu nhập (1+2)	6.515.485	6.356.228
4. Tiền lương bình quân/tháng	37	36
5. Thu nhập bình quân/tháng	44	44

38. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCTG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

38.1. Tài sản, GTCTG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Của khách hàng	901.336.716	814.694.006
Bất động sản	577.190.951	522.747.005
Động sản	19.939.896	20.954.840
Giấy tờ có giá	80.226.207	123.966.832
Các tài sản đảm bảo khác	223.979.662	147.025.329
Của các tổ chức tín dụng khác	24.128.504	25.544.268
Giấy tờ có giá	24.119.900	25.535.950
Các tài sản đảm bảo khác	8.604	8.318
	925.465.220	840.238.274

38.2. Tài sản, GTCTG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền gửi	2.000.000	1.828.000
Chứng khoán đầu tư	1.593.200	-
	3.593.200	1.828.000

39. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.505.147	1.358.573
Lãi chứng khoán chưa thu được	235.789	272.266
Phí phải thu chưa thu được	117.942	3.797
	1.858.878	1.634.636

40. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.528.024	12.862.931
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	34.417.396	31.772.698
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.133	1.133
	46.946.553	44.636.762

41. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	33	31
Tài sản khác giữ hộ	161.378.019	86.600.095
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	623	5.244
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	10.624.901	79.299.738
	172.003.576	165.905.108

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

42. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm như sau:
Giao dịch trái phiếu

Bên liên quan	Quan hệ	Năm 2022			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		384.997	5.999.879	(5.862.996)	521.880
Lãi phải thu trái phiếu		2.626	55.366	(44.836)	13.156
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		269.578	6.126.574	(6.380.802)	15.350
Lãi phải thu trái phiếu		3.033	9.544	(12.497)	80
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		281.498	1.176.505	(1.302.529)	155.474
Lãi phải thu trái phiếu		2.315	11.558	(12.302)	1.571

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Năm 2022			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		483.891	443.295	(555.054)	372.132
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.835	36.433	(37.278)	990
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		1.257.375	1.388.390	(1.751.265)	894.500
Lãi phải thu cho vay khách hàng		701	91.848	(91.336)	1.213
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		98.858	282.302	(196.731)	184.429
Lãi phải thu cho vay khách hàng		53	5.376	(5.154)	275
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		127.097	257.673	(279.308)	105.462
Lãi phải thu cho vay khách hàng		86	7.613	(7.699)	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		-	1.011.485	(349.010)	662.475
Lãi phải thu cho vay khách hàng		-	14.326	(13.264)	1.062

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần One Mount Group Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(ii)	40.000 78	- 31	(40.000) (109)	- -
Công ty Cổ phần One Mount Distribution Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(ii)	100.000 195	395.000 734	(495.000) (929)	- -
Công ty Cổ phần Mobicast Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(ii)	10.000 60	- -	(10.000) (60)	- -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(ii)	950.000 758	320.000 4.180	(1.220.000) (2.796)	50.000 2.142
Công ty Cổ phần TC Advisors Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(iii)	31.208 823	17.056 1.181	(27.000) (1.415)	21.264 589
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(iii)	2.000 3	1.500 102	(1.000) (101)	2.500 4
Công ty Cổ phần Bột giặt NET Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(iii)	- -	158.500 862	(114.000) (708)	44.500 154
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(i)	- -	5.395.029 352	(5.155.029) (340)	240.000 12
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng	(iv)	4.209.700 2.235	19.901.773 33.808	(22.195.338) (29.691)	1.916.135 6.352
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.033.486 13.614	505.554 31.431	(689.105) (33.045)	849.935 12.000

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	31/12/2022	31/12/2021
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	263.864	96.959
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	230.175	450.175
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	221.844	50.929
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	23.168	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	228.390	-

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	31/12/2022	31/12/2021
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	3.815	10.688
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	546	26.841
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	104.341	13.479
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	41.353	17.013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	42.477	78.142
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	575	457
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	3.982	8.487
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	995	2.832
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	3.783	133.032
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	9.925	1.233.572
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	2.052	1.804
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	553	3.737
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	330.535	68.993
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		264.914	194.580

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	2022	2021
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	47.477	188.478
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	30.815	22.963
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	1.550	19.011

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo

Đơn vị: triệu đồng

	2022	2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo	378.710	318.386
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	36.903	36.435
Thu nhập của Ban Lãnh đạo	341.807	281.951

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	433.564.576	417.563.624	440.303.894	321.301.821	104.992.955
Nước ngoài	8.840	2.141.725	8.832.108	4.318.498	-
	433.573.416	419.705.349	449.136.002	325.620.319	104.992.955

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

44. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc thiết lập và giám sát khung quản trị rủi ro tài chính của Ngân hàng nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý rủi ro (“BRC”) là cơ quan được Hội đồng quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng quản trị phân công thực hiện liên quan đến kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

BRC có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Hội đồng quản trị trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống; phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa; tham mưu cho Hội đồng quản trị trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng.

45. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Chưa quá hạn nhưng đã bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và bị giảm giá triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – gộp	82.873.754	93.367	-	7.733	82.974.854
Chứng khoán kinh doanh – gộp	961.034	-	-	-	961.034
Cho vay khách hàng – gộp	407.779.647	11.990.784	89.114	664.160	420.523.705
Mua nợ – gộp	108.539	-	-	1.682	110.221
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	101.296.394	-	-	1.650.000	102.946.394
Tài sản tài chính khác – gộp	54.109.885	-	4.028	385.074	54.498.987
	647.129.253	12.084.151	93.142	2.708.649	662.015.195

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Ngân hàng phân loại tài sản chưa quá hạn hoặc đã quá hạn dựa vào ngày đáo hạn theo phân kỳ trả nợ của tài sản.

Các tài sản chưa giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 4.6; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Các tài sản đã giảm giá là những tài sản chưa được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 4.6; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24.

46. Rủi ro thị trường

46.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Ảnh hưởng đến		
	Mức tăng lãi suất	Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 31/12/2022			
USD	1,50%	(354.188)	(283.350)
VND	3,00%	5.856.021	4.684.817

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “khe hở lãi suất” tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian							Tổng	
	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	4.215.721	-	-	-	-	-	-	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	-	11.475.590	-	-	-	-	-	-	11.475.590
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.733	14.107.038	53.324.215	9.855.171	5.587.330	-	93.367	-	82.974.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034
Cho vay khách hàng (*)	753.781	-	149.615.679	86.331.302	46.287.996	58.561.766	78.210.131	763.050	420.523.705
Mua nợ (*)	1.682	-	24.960	83.579	-	-	-	-	110.221
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.401.057	23.422.522	24.515.000	4.972.504	11.326.587	18.050.461	19.343.790	104.031.921
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	1.400.948	14.000.000	100.000	100.000	330.199	6.555.307	19.343.790	41.830.244
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	13.962
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	9.464.506
Tài sản Có khác (*)	386.316	70.929.332	-	-	-	-	-	-	71.315.648
Tổng tài sản	1.149.512	112.607.206	226.387.376	120.785.052	56.847.830	69.888.353	96.353.959	21.067.874	705.087.162
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	7.826	-	-	-	-	-	-	7.826
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	776.778	98.683.163	31.978.191	23.612.065	12.498.355	14.417	-	167.562.969
Tiền gửi của khách hàng	-	8.682.567	107.753.378	37.739.154	95.746.479	36.380.398	72.049.194	52.615	358.403.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(1.759)	12.677.336	9.778.538	(8.574.033)	(5.680.637)	(6.348.232)	-	1.851.213
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.173	3.859.507	12.550.800	3.139.500	20.002	14.432.637	-	34.006.619
Các khoản nợ khác	-	23.775.166	-	-	-	-	-	-	23.775.166
Tổng nợ phải trả	-	33.244.751	222.973.384	92.046.683	113.924.011	43.218.118	80.148.016	52.615	585.607.578
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.149.512	79.362.455	3.413.992	28.738.369	(57.076.181)	26.670.235	16.205.943	21.015.259	119.479.584

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

46.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 31/12/2022			
USD	1,00%	(15.600)	(12.480)
EUR	1,00%	82	66
Vàng	3,00%	-	-

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	397.702	59.726	-	52.638	510.066
Tiền gửi tại NHNN	126.294	-	-	-	126.294
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	25.089.234	740.643	-	641.051	26.470.928
Cho vay khách hàng (*)	15.196.078	-	-	-	15.196.078
Tài sản Có khác (*)	20.725.406	1.644.900	-	965.711	23.336.017
Tổng tài sản	61.534.714	2.445.269	-	1.659.400	65.639.383
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	103.261.094	1.644.905	-	942.700	105.848.699
Tiền gửi của khách hàng	11.906.168	727.546	-	669.989	13.303.703
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(52.210.482)	46.224	-	(29.820)	(52.194.078)
Các khoản nợ khác	1.249.575	13.443	-	42.939	1.305.957
Tổng nợ phải trả	64.206.355	2.432.118	-	1.625.808	68.264.281
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.671.641)	13.151	-	33.592	(2.624.898)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.111.596	(4.968)	-	(17.852)	1.088.776
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.560.045)	8.183	-	15.740	(1.536.122)

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

46.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ◆ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ◆ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- ◆ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ◆ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ◆ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại Ngân hàng với thời gian trên một (1) năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ◆ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ◆ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ◆ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng	
	Đến 3 tháng		Trên 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng		1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	1 - 5 năm				
Tài sản												
Tiền mặt, vàng	-	-	-	-	4.215.721	-	-	-	-	-	-	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	11.475.590	-	-	-	-	-	-	11.475.590
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	7.733	9.953.555	5.587.330	67.332.869	93.367	93.367	93.367	93.367	-	-	82.974.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>												
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034	961.034
Cho vay khách hàng (*)	115.343	638.438	34.202.212	98.304.353	32.122.462	67.759.760	187.381.137	420.523.705	110.221	-	-	110.221
Mua nợ (*)	-	1.682	2.496	23.391	-	82.652	23.391	82.652	23.391	-	-	110.221
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.069.083	29.963.393	17.965.044	29.090.359	23.944.042	104.031.921	23.944.042	-	-	104.031.921
<i>Trong đó:</i>												
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	14.000.000	100.400	432.075	20.527.162	432.075	20.527.162	-	41.830.244
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	13.962	-	13.962	-	13.962
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	274.377	23.579	274.377	2.449.727	6.716.291	9.464.506	2.449.727	6.716.291	-	9.464.506
Tài sản Có khác (*)	649	385.667	18.676.579	25.883.514	25.304.340	577.658	487.241	71.315.648	577.658	487.241	-	71.315.648
Tổng tài sản	115.992	1.033.520	65.904.457	159.785.560	158.690.403	100.053.523	219.503.707	705.087.162	100.053.523	219.503.707	60.582	585.607.578
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	7.826	-	-	-	-	-	-	7.826
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	27.262.625	36.464.945	61.277.982	42.557.417	167.562.969	167.562.969	42.557.417	-	-	167.562.969
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.588.224	117.695.611	198.352.781	5.711.072	358.403.785	358.403.785	5.711.072	56.097	-	358.403.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	939.596	564.312	321.311	25.994	1.851.213	1.851.213	25.994	-	-	1.851.213
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	27.973.435	34.006.619	34.006.619	27.973.435	-	-	34.006.619
Các khoản nợ khác	-	-	1.284.455	3.655.713	18.227.580	602.933	23.775.166	23.775.166	602.933	4.485	-	23.775.166
Tổng nợ phải trả	-	-	66.074.900	164.413.765	278.187.480	76.870.851	585.607.578	585.607.578	76.870.851	60.582	60.582	585.607.578
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	115.992	1.033.520	(170.443)	(4.628.205)	(119.497.077)	23.182.672	119.479.584	119.479.584	23.182.672	219.443.125	60.582	119.479.584

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

46.4. Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	725.351
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.910.511	1.588.608
	1.910.511	2.313.959

47. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/ (Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tài sản/ (Công nợ) khác		
Các tài sản tài chính								
Tiền mặt, vàng	-	-	4.215.721	-	-	-	4.215.721	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.475.590	-	-	-	11.475.590	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	82.974.854	-	-	-	82.974.854	(*)
Chứng khoán kinh doanh	961.034	-	-	-	-	-	961.034	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	420.523.705	-	-	-	420.523.705	(*)
Mua nợ	-	-	110.221	-	-	-	110.221	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	104.031.921	-	-	104.031.921	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	13.962	-	-	13.962	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	54.498.987	-	-	-	54.498.987	(*)
	961.034	-	573.799.078	104.045.883	-	-	678.805.995	
Các công nợ tài chính								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	7.826	7.826	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	-	167.562.969	167.562.969	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	358.403.785	358.403.785	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.851.213	-	-	-	-	-	1.851.213	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	34.006.619	34.006.619	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	15.212.462	15.212.462	(*)
	1.851.213	-	-	-	-	575.193.661	577.044.874	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

48. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý nợ và khai thác tài sản	Quản lý quỹ	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
I. Doanh thu	59.834.204	5.213.305	264.678	377.462	(731.975)	64.957.674
1. Doanh thu lãi	42.469.917	2.249.985	4.386	69.756	(41.408)	44.752.636
2. Doanh thu hoạt động dịch vụ	8.324.245	2.356.895	-	307.706	(148.509)	10.840.337
3. Doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	9.040.042	606.425	260.292	-	(542.058)	9.364.701
II. Chi phí	(35.597.273)	(2.161.484)	(222.536)	(200.059)	727.740	(37.453.612)
1. Chi phí lãi	(13.844.923)	(667.974)	(23.213)	-	73.249	(14.462.861)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(697.633)	(22.803)	(36.731)	-	-	(757.167)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.054.717)	(1.470.707)	(162.592)	(200.059)	654.491	(22.233.584)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24.236.931	3.051.821	42.142	177.403	(4.235)	27.504.062
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.869.118)	-	(1.598)	-	(65.578)	(1.936.294)
Lợi nhuận trước thuế	22.367.813	3.051.821	40.544	177.403	(69.813)	25.567.768
III. Tài sản	675.372.111	26.080.918	1.264.691	836.201	(4.521.377)	699.032.544
1. Tiền mặt, vàng	4.215.721	-	-	-	-	4.215.721
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.326.864	84.569	1.054.934	-	(1.861)	9.464.506
3. Tài sản khác	662.829.526	25.996.349	209.757	836.201	(4.519.516)	685.352.317
IV. Nợ phải trả	572.910.700	15.096.329	425.510	24.399	(2.849.360)	585.607.578
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	572.902.245	15.096.329	425.510	24.399	(2.849.360)	585.599.123

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

49. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 tăng 2.021.044 triệu đồng tương đương tăng 10,97% so với lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	3.591.162
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.145.254
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(506.479)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(394.150)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.378.855)
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	364.129
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.728
(Tăng) chi phí hoạt động	(2.224.623)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	728.309
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(334.561)
Tăng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.130
Tăng lợi nhuận sau thuế	2.021.044

50. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

51. Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND vào thời điểm kết thúc năm tài chính

	31/12/2022 đồng	31/12/2021 đồng
AUD	16.352	16.615
CAD	17.442	17.909
CHF	25.922	25.052
CNY	3.426	3.599
DKK	3.402	3.483
EUR	25.299	25.901
GBP	28.593	30.879
HKD	3.027	2.931
JPY	180	199
NOK	2.412	2.594
SEK	2.267	2.526
SGD	17.637	16.610
THB	683	689
USD	23.635	22.850
XAU	6.630.000	6.127.500

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thảo
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán trưởng

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO BỘ PHẬN

tỷ đồng	2021	2022	Thay đổi N/N
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	37.076	40.902	10,3%
Khối Ngân hàng Bán lẻ	14.422	19.160	32,9%
Khối Ngân hàng doanh nghiệp	3.821	5.003	31,0%
Khối Ngân hàng Bán buôn	13.351	11.515	-13,8%
Nguồn vốn	4.589	3.639	-20,7%
Khác	(228)	273	-219,9%
Thu từ nợ đã xử lý bằng nguồn DPRR	1.121	1.311	16,9%
Thu nhập từ lãi	26.699	30.290	13,5%
Khối Ngân hàng Bán lẻ	11.782	14.549	23,5%
Khối Ngân hàng doanh nghiệp	2.571	3.053	18,8%
Khối Ngân hàng Bán buôn	9.137	7.684	-15,9%
Nguồn vốn	3.169	4.477	41,3%
Khác	40	526	1214,5%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.754	9.674	24,8%
Khối Ngân hàng Bán lẻ	2.943	4.481	52,3%
Khối Ngân hàng doanh nghiệp	1.236	1.897	53,5%
Khối Ngân hàng Bán buôn	3.648	3.313	-9,2%
Nguồn vốn	(0)	(3)	n/a
Khác	(73)	(14)	n/a
Thu từ nợ đã xử lý bằng nguồn DPRR	1.121	1.311	16,9%


DANH SÁCH CHÚ THÍCH VIẾT TẮT


Thuật ngữ	Định nghĩa
Khách hàng thu nhập cao (affluent)	Khách hàng có thu nhập hộ gia đình hàng năm trên 1,3 tỷ đồng
ALM	Quản lý tài sản Nợ - Có
APE	Phí bảo hiểm quy năm
API	Giao diện lập trình ứng dụng
ATM/CDM	Máy rút tiền tự động/Máy nộp tiền tự động
Banca	Bảo hiểm Bancassurance
BCDE	Nền tảng ra quyết định tín dụng doanh nghiệp
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn
CASA	Tiền gửi không kỳ hạn
CDE	Phần tử dữ liệu trọng yếu
CIR	Tỷ lệ chi phí trên thu nhập
CMS	Hệ thống quản lý thẻ
CRM	Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng

Thuật ngữ	Định nghĩa
DDoS	Tấn công từ chối dịch vụ phân tán
DevSecOps	Phát triển – Bảo mật – Vận hành
DPRR	Dự phòng rủi ro
EBS	Hệ thống dịch vụ doanh nghiệp
EVE	Giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu
FEB	F@st EBank Electronic Bank, dịch vụ ngân hàng điện tử dành cho khách hàng doanh nghiệp của Techcombank
FMCG	Hàng tiêu dùng nhanh
FX	Ngoại hối
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
HoSE	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
ICAAP	Quy trình đánh giá tính đầy đủ vốn nội bộ
ILAAP	Quy trình đánh giá an toàn thanh khoản nội bộ
IPS	Hệ thống phòng chống xâm nhập
IRRBB	Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng
LC	Thư tín dụng
LCR	Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản
LDR	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi
Khách hàng thu nhập khá hoặc trung bình (mass affluent)	Khách hàng có thu nhập hộ gia đình hàng năm từ 0,3 - 1,3 tỷ đồng
Khách hàng đại chúng (mass)	Khách hàng có thu nhập hộ gia đình hàng năm dưới 0,3 tỷ đồng
Doanh nghiệp vi mô (MSME)	Khách hàng có tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng và dịch vụ của năm tài chính gần nhất dưới 20 tỷ đồng
NII	Thu nhập lãi thuần
NPS	Điểm số quảng cáo rỗng
NSFR	Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng
PAM	Quản lý truy cập đặc quyền
PFE	Rủi ro tín dụng tiềm tàng
PII	Thông tin định danh cá nhân
ReCoM	Bất động sản, xây dựng và vật liệu xây dựng
RM	Chuyên viên quan hệ khách hàng
SDWAN	Hệ thống mạng diện rộng điều khiển bằng phần mềm
SIEM	Hệ thống bảo mật thông tin và quản lý sự kiện
Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME)	Khách hàng có tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng và dịch vụ của năm tài chính gần nhất từ 20 - 200 tỷ đồng
UPAS LC	Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay
VaR	Giá trị chịu rủi ro
WAF	Tường lửa ứng dụng Web



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

 Tòa nhà Techcombank –
06 Quang Trung, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

 +84 (24) 3944 6368

 +84 (24) 3944 6395

 www.techcombank.com